

Bản án số: 172/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 22/5/2018

Về việc tranh chấp Hôn nhân gia đình
giữa ông Ninh Văn C với bà Đinh Thị M

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN DƯƠNG, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ma Thị Tuyết Mai

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Sơn Hải

2. Ông Phạm Văn Vượng

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy Trâm - Thư ký Toà án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Hữu Trí - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 và 22 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Sơn Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 230/2016/TLST - HNGĐ, ngày 18/10/2016 về tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2017/QĐXXST - HNGĐ, ngày 23/10/2017, quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án số: 10/2017/QĐST-HNGĐ, ngày 21/11/2017; quyết định tiếp tục giải quyết vụ án dân sự số: 02/2018/QĐST-HNGĐ, ngày 09/4/2018; quyết định hoãn phiên tòa số: 13/2018/QĐST-HNGĐ, ngày 26/4/2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Ninh Văn C, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn Đ M, xã B Y, huyện SD, tỉnh TQ (có mặt)

2. *Bị đơn:* Bà Đinh Thị M, sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn Đ M, xã B Y, huyện SD, tỉnh TQ (có mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Chị Ninh Thị V, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn ĐC, xã LT, huyện SD, tỉnh T Q (có mặt).

- Chị Ninh Thị N, sinh năm 1987; địa chỉ: Thôn Đ M, xã B Y, huyện SD, tỉnh TQ (có mặt tại phiên tòa, vắng mặt không có lý do tại phần tuyên án).

- Anh Ninh Văn Ng, sinh năm 1989; địa chỉ: Thôn Đ M, xã B Y, huyện SD, tỉnh TQ (vắng mặt).

- Bà Lý Thị T, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn Đ M, xã B Y, huyện SD, tỉnh TQ (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, các bản khai và tại phiên tòa, Nguyên đơn là ông Ninh Văn C trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Đinh Thị M kết hôn với nhau vào năm 1982 trên cơ sở tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục và đăng ký kết hôn theo quy định tại UBND xã BY, huyện SD. Sau ngày cưới thì vợ chồng sinh sống tại thôn ĐM, xã BY. Cuộc sống chung không hạnh phúc do bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, cãi chửi lẫn nhau. Đến nay ông đau ốm bệnh tật nhưng vợ con không quan tâm, chăm sóc và luôn xa lánh nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Từ đầu năm 2016, vợ chồng ông sống ly thân không còn quan tâm đến nhau. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng đã hết nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Đinh Thị M.

Về con chung: Ông và bà Đinh Thị M có 03 người con chung là Ninh Thị V (sinh năm 1984), Ninh Thị N (sinh năm 1987) và Ninh Văn Ng (sinh năm 1989). Hiện nay các con ông đều đã trưởng thành nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản, đất đai chung: Ông xác định vợ chồng ông có khối tài sản chung bao gồm quyền sử dụng 400m² đất ở tại thôn Đ M, xã B Y do nhận chuyển nhượng từ năm 1987; 12.922,6m² đất trồng cây lâu (khai phá năm 1987); 2.014m² đất rừng sản xuất (khai phá năm 1983); 474,7m² đất trồng cây hàng năm khác; 1.110m² đất trồng lúa và 483,1m² đất trồng lúa nước còn lại. Toàn bộ đất đai đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng mang tên vợ chồng ông. Về tài sản chung trên đất có 01 nhà cấp xây cấp 4 và một số tài sản khác như bếp, sân, giếng. Vợ chồng ly hôn ông đề nghị được sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích đất ở tại thôn Đ M, cụ thể là phần đất còn để trống, còn diện tích đất đã sử dụng làm nhà và tài sản là nhà xây cùng công trình phụ khác để cho bà M sử dụng. Ngoài ra, ông đề nghị được sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích đất trong tổng diện tích 12.922,6m² trồng cây lâu năm. Tất cả các loại đất đai và tài sản khác ông không đề nghị được sử dụng mà để bà M sử dụng. Ông không yêu cầu bà M phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản.

Về công nợ chung ông xác định không có.

**** Bị đơn là bà Đinh Thị M trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân: Bà nhất trí với lời khai của ông Ninh Văn C về quá trình tìm hiểu, kết hôn và chung sống. Nay, bà cũng xác định vợ chồng không còn tình cảm gì nên nhất trí ly hôn với ông Ninh Văn C.

Về con chung: Ông bà có 03 người con chung như lời khai của ông Ninh Văn C. Tuy nhiên, do anh Ninh Văn Ng chưa có gia đình riêng nên bà đề nghị ông Cụ phải có trách nhiệm với anh Nghĩa.

Về tài sản, đất đai chung: Bà cũng xác định vợ chồng có khối tài sản chung bao gồm quyền sử dụng 400m² đất ở tại thôn Đ M, xã B Y do nhận chuyển nhượng từ năm 1987; 12.922,6m² đất trồng cây lâu (khai phá năm 1987); 2.014m² đất rừng sản xuất (khai phá năm 1983); 474,7m² đất trồng cây hàng năm khác; 1.110m² đất trồng lúa và 483,1m² đất trồng lúa nước còn lại. Toàn bộ đất đai đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng mang tên vợ chồng bà. Về tài sản chung trên đất có 01 nhà cấp xây cấp 4 và một số tài sản khác như bếp, sân, giếng. Bà đề nghị về việc chia tài sản sau khi vợ chồng ly hôn là: Đất ở chia thành 3 phần cho ông C, bà và con trai út là anh Ninh Văn Ng vì hiện tại anh Ng chưa có gia đình, chưa có

đất để ở. Còn các loại đất đai, tài sản khác thì chia cho vợ chồng bà và tất cả các con vì họ đều có công sức đóng góp trong khối tài sản chung.

Về công nợ chung bà xác định có nợ bà Lý Thị T số tiền là 4.000.000đ, bà đã trả cho bà T vào cuối năm 2017, ông C đã trả cho bà 2.000.000đ nên đến nay không có công nợ chung.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

- *Chị Ninh Thị V trình bày tại quá trình điều tra, xác minh và tại phiên tòa:* Chị là con của ông Ninh Văn C và bà Đinh Thị M. Chị xác định trong khối tài sản chung của bố mẹ chị cũng có phần công sức đóng góp của chị, cụ thể chị có tham gia vào việc khai phá, trồng nom, cải tạo và trồng cây (chè) trên diện tích 12.922,6m² đất trồng cây lâu năm. Khi chị lấy chồng bố mẹ chị có chia cho chị một phần diện tích đất trong số đất trồng chè này. Ngoài ra, năm 2004, bố mẹ chị xây nhà chị cũng có công sức đóng góp vào đó. Chị đề nghị Tòa án xem xét cho chị được sử dụng phần đất trồng cây lâu năm bố mẹ đã cho và được chia 2/5 giá trị tài sản là nhà và bếp xây. Các loại đất khác gồm đất ở, đất rừng sản xuất, đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác chị không có đề nghị gì.

- *Chị Ninh Thị N trình bày tại quá trình điều tra, xác minh và tại phiên tòa:* Chị là con của ông Ninh Văn C và bà Đinh Thị M. Chị xác định trong khối tài sản chung của bố mẹ chị cũng có phần công sức đóng góp của chị, cụ thể chị có tham gia vào việc khai phá, trồng nom, cải tạo diện tích 12.922,6m² đất trồng cây lâu năm và công sức đóng góp trong việc xây nhà, bếp. Chị đề nghị Tòa án xem xét cho chị được phần công sức đóng góp đối với tài sản là diện tích 12.922,6m² đất trồng cây lâu năm và 1/5 giá trị tài sản là nhà và bếp xây. Các loại đất khác gồm đất ở, đất rừng sản xuất, đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác chị không có đề nghị gì.

- *Anh Ninh Văn Ng trình bày tại quá trình điều tra, xác minh:* Anh là con của ông Ninh Văn C và bà Đinh Thị M, anh xác định trong khối tài sản chung của bố mẹ anh cũng có phần công sức đóng góp của anh, cụ thể anh có tham gia vào việc khai phá diện tích 12.922,6m² đất trồng cây lâu năm và công sức đóng góp trong việc xây nhà, bếp. Anh đề nghị Tòa án xem xét chia cho anh 1/2 diện tích đất ở (phần đất trống), còn phần đất có nhà xây thì chia cho bà M, anh sẽ trả tiền chênh lệch cho ông C và xem xét chia đất trong tổng diện tích 12.922,6m² đất trồng cây lâu năm, chia phần công sức đóng góp trong quá trình xây nhà, bếp. Các loại đất khác gồm đất rừng sản xuất, đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác anh không có đề nghị gì.

- *Bà Lý Thị T trình bày tại quá trình điều tra, xác minh:* Bà có cho bà Đinh Thị M vay số tiền là 4.000.000đ, có làm giấy tờ viết tay, nhưng không rõ mục đích bà M vay. Nay ông bà C, M ly hôn bà đề nghị bà M phải có trách nhiệm thanh toán cho bà khoản nợ trên. Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà T xác định đã được bà Đinh Thị M thanh toán khoản nợ là 4.000.000đ và không có ý kiến, đề nghị gì.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng các Điều 28, 147, 228, 235, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình; Pháp lệnh về án phí, lệ phí của Tòa án: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa ông Ninh Văn C và bà Đinh Thị M; về con chung: Các con đều đã trưởng thành nên không xem xét; về tài

sản chung giao cho ông C được sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích đất ở và $\frac{1}{2}$ diện tích đất trồng cây lâu năm. Bà M được sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích đất ở, $\frac{1}{2}$ diện tích đất trồng cây lâu năm và toàn bộ các loại đất còn lại gồm 2.014m² đất rừng sản xuất; 474,7m² đất trồng cây hàng năm khác; 1.110m² đất trồng lúa và 483,1m² đất trồng lúa nước còn lại; tạm giao cho bà M sử dụng 01 nhà xây, 01 bếp xây và 01 sân bê tông; tạm giao cho ông C sử dụng 01 giếng nước và giành quyền khởi kiện cho các đương sự khi có yêu cầu chia công sức đóng góp trong khối tài sản tạm giao cho ông C, bà M quản lý, sử dụng.

Các đương sự phải chịu án phí và được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Quá trình giải quyết vụ án, do các bên không thống nhất được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập các tài liệu chứng về quan hệ hôn nhân, con cái và tài sản chung của ông Ninh Văn C và bà Đinh Thị M, thể hiện:

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Ông Ninh Văn C và bà Đinh Thị M kết hôn với nhau từ năm 1982 trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện chung sống, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống đã phát sinh mâu thuẫn, đến nay đã sống ly thân không còn quan tâm, chăm sóc gì đến nhau nên cả hai đều thuận tình ly hôn vì vậy, HĐXX cần công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông C và bà M là phù hợp với quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung:

Ông Ninh Văn C và bà Đinh Thị M có 03 người con chung là Ninh Thị V (sinh năm 1984), Ninh Thị N (sinh năm 1987) và Ninh Văn Ng (sinh năm 1989). Hiện nay do các con đều đã trưởng thành nên ông C không đề nghị Tòa án giải quyết. Bà Đinh Thị M xác định do anh Nghĩa chưa có gia đình nên yêu cầu ông C phải có trách nhiệm với anh Ng. Theo quy định tại Điều 71 Luật Hôn nhân và gia đình thì anh Ng đã thành niên, không bị hạn chế năng lực và vẫn có khả năng lao động nên HĐXX không xem xét việc giải quyết về con chung giữa ông C và bà M.

[3] Về tài sản, đất đai, công nợ chung:

Ông Ninh Văn C và bà Đinh Thị M đều xác định vợ chồng có khối tài sản chung bao gồm: Quyền sử dụng 400m² đất ở (do nhận chuyển nhượng từ năm 1987); 12.922,6m² đất trồng cây lâu năm (khai phá năm 1987); 2.014m² đất rừng sản xuất (khai phá năm 1983); 474,7m² đất trồng cây hàng năm khác; 1.110m² đất trồng lúa và 483,1m² đất trồng lúa nước còn lại. Về tài sản chung trên đất có 01 nhà xây cấp 4, 01 bếp xây, 01 giếng nước và 01 sân bê tông. Do các bên không thống nhất thỏa thuận được việc phân chia tài sản chung nên Tòa án đã tiến hành điều tra, xác minh, hiện tại ông Ninh Văn C và bà Đinh Thị M có khối tài sản chung như sau:

- Đất ở: Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C475364, ngày 02/4/1996 của UBND huyện SD là thửa số 55, tờ bản đồ số 16, diện tích 400m². Theo bản đồ đo đạc địa chính năm 2012 là thửa số 100, tờ bản đồ số 41, diện tích là 379,4m² (địa chỉ thửa đất tại thôn ĐM, xã BY), trị giá 37.940.000đ (100.000đ/m²).

- Đất trồng lúa: Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C475364, ngày 02/4/1996 của UBND huyện SD là thửa số 362, tờ bản đồ số 16, diện tích 1.110m² (địa chỉ thửa đất tại xứ đồng CC, thôn ĐM, xã BY), trị giá 41.070.000đ (37.000đ/m²).

Trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C475364 còn thể hiện có 01 thửa đất vườn và 06 thửa đất trồng lúa, các đương sự xác định đã chuyển nhượng nên không xem xét.

- Đất rừng sản xuất: Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 946883, ngày 18/8/2008 là thửa số 657, tờ bản đồ số 1, diện tích 2.014m² (địa chỉ thửa đất tại thôn ĐM, xã BY), trị giá 14.098.000đ (7.000đ/m²).

- Đất trồng cây lâu năm: Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 280234, ngày 27/6/2014 là thửa số 159, tờ bản đồ số 53, diện tích 12.922,6m² (địa chỉ thửa đất tại đồng M H, thôn Đ M, xã BY), trị giá 284.297.200đ (22.000đ/m²).

- Đất trồng lúa nước còn lại: Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 292311, ngày 12/7/2014 là thửa số 76, tờ bản đồ số 42, diện tích 483,1m² (địa chỉ thửa đất tại đồng C, thôn Đ M, xã B Y), trị giá 17.874.700đ (37.000đ/m²).

- Đất trồng cây hàng năm: Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 299025, ngày 29/7/2015 là thửa số 218, tờ bản đồ số 51, diện tích 474,7m² (địa chỉ thửa đất tại thôn Đ M, xã B Y), trị giá 17.563.900đ (37.000đ/m²).

- Tài sản gắn liền với đất: 01 nhà xây cấp 4 diện tích 58,05m², trị giá 31.843.600đ; 01 bếp xây 18,9m², trị giá 1.738.000đ; 01 sân bê tông diện tích 70,4m², trị giá 176.500đ; 01 giếng nước xây, trị giá 716.700đ. Các tài sản này đều nằm trên diện tích đất ở tại thửa số thửa số 55, tờ bản đồ số 16 (theo bản đồ đo đạc địa chính năm 2012 là thửa số 100, tờ bản đồ số 41).

Ngoài ra còn có các tài sản gắn liền với đất tại các diện tích đất rừng sản xuất, đất trồng cây lâu năm, đất trồng lúa nước và đất trồng cây hàng năm, các đương sự đều xác định là tài sản do bà Đinh Thị M tự tạo nên, tại phiên tòa bà M xác định số tài sản này là cây cối, hoa màu đều đã thu hoạch hết, hiện tại các loại đất đều bỏ trống. Nguyên đơn là ông Ninh Văn C không đề nghị giải quyết nên không xem xét.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không thỏa thuận được việc phân chia tài sản chung, ông Ninh Văn C chỉ đề nghị được sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích đất ở và $\frac{1}{2}$ diện tích đất rừng sản xuất, các loại đất còn lại và tài sản gắn liền với đất để cho bà Đinh Thị M được sử dụng. Bị đơn là bà Đinh Thị M không nhất trí chia tài sản chung theo yêu cầu của ông C và đề nghị phải chia cho cả các con là chị Ninh Thị V, Ninh Thị N và anh Ninh Văn Ng là con trai út hiện nay chưa lập gia đình. Ngoài ra các con chung của ông C, bà M là Ninh Thị V, Ninh Thị N và Ninh Văn Ng cũng yêu cầu chia khối tài sản chung của bố mẹ.

HĐXX thấy rằng, diện tích đất ở là do ông C và bà M nhận chuyển nhượng từ năm 1987, diện tích đất trồng cây lâu năm các đương sự đều xác định khai phá từ năm 1987, do đó các diện tích đất này không thể có công sức đóng góp (khai phá) của chị Ninh Thị V, Ninh Thị N và anh Ninh Văn N (do còn nhỏ hoặc chưa được sinh ra). Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Ninh Thị V đề nghị Tòa giải quyết cho chị được sử dụng phần đất bố mẹ chị đã chia cho trong số diện tích 12.922,6m² đất trồng cây lâu năm. Tuy nhiên, qua xác minh không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện việc ông bà C, M đã chia một phần đất trồng cây lâu năm cho chị Ninh Thị V. Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 12/9/2017 và tại các biên bản hòa giải, ông C và bà M đều xác định không có sự

thay đổi về diện tích đất, không khai đã chia cho con gái, chị V cũng không xuất trình được chứng cứ chứng minh việc bố mẹ tặng cho đất. Do đó, đất ở và đất trồng cây lâu năm được xác định là tài sản chung của vợ chồng ông Ninh Văn C và bà Đinh Thị M, không có phần của đồng sở hữu, sử dụng nào khác.

Nguyên đơn là ông Ninh Văn C chỉ đề nghị được chia $\frac{1}{2}$ diện tích đất ở (phần đất để trống) và $\frac{1}{2}$ diện tích đất trồng cây lâu năm là đất đã được xác định là tài sản chung của vợ chồng, không có phần của đồng sở hữu, sử dụng nào khác. Hiện nay bà M và anh N đang ở tại nhà ngôi nhà xây trên một phần diện tích đất ở, do vậy để đảm bảo việc không làm ảnh hưởng đến sinh hoạt của các đương sự, cần giao cho ông C phần đất ở (phần đất còn trống) và giao cho bà M phần đất đã có nhà và công trình phụ khác.

Đối với các tài sản gắn liền với đất ở gồm 01 nhà xây cấp 4 diện tích 58,05m²; 01 bếp xây 18,9m²; 01 sân bê tông diện tích 70,4m² (cùng nằm trên một phần diện tích đất ở); 01 giếng nước xây (nằm trên phần diện tích đất ở còn để trống). Bà M, chị V, chị N, anh Ng xác định đều có công sức đóng góp của các con ông C, bà M trong đó. Ông C không đề nghị chia phần tài sản là nhà và công trình phụ khác. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quan điểm chia tài sản nhưng không có yêu cầu độc lập trong vụ án, do đó tạm giao cho bà M quản lý, sử dụng khối tài sản gồm 01 nhà xây cấp 4 diện tích 58,05m²; 01 bếp xây 18,9m²; 01 sân bê tông diện tích 70,4m² và tạm giao cho ông C quản lý, sử dụng 01 giếng nước xây; giành quyền khởi kiện cho các anh chị Ninh Thị V, Ninh Thị N, Ninh Văn Ng đối với ông Ninh Văn C, bà Đinh Thị M khi có yêu cầu chia công sức đóng góp trong khối tài sản chung mà ông C, bà M được tạm giao quản lý, sử dụng.

Đối với các loại đất còn lại gồm 2.014m² đất rừng sản xuất; 474,7m² đất trồng cây hàng năm khác; 1.110m² đất trồng lúa và 483,1m² đất trồng lúa nước còn lại, ông C và bà M cũng xác định là tài sản chung. Các anh chị Ninh Thị V, Ninh Thị N, Ninh Văn Ng không đề nghị gì đối với các loại đất này, ông C không đề nghị được chia nên cần giao cho bà Đinh Thị M sử dụng.

Theo đó, tài sản mà ông Ninh Văn C được sử dụng là 170,8m² đất ở, trị giá 17.800.000đ (phần đất trống còn lại của thửa đất số 55, tờ bản đồ số 16; theo bản đồ đo đạc địa chính năm 2012 là thửa số 100, tờ bản đồ số 41 tại thôn Đ M, xã B Y) và 6.087,2m² đất trồng cây lâu năm tại thửa số 159, tờ bản đồ số 53 (tại đồng Mo Hồ, thôn Đ M, xã B Y), trị giá 133.918.400đ. Tổng giá trị tài sản ông C được sử dụng là 151.718.400đ (Một trăm năm mươi một triệu, bảy trăm mười tám nghìn, bốn trăm đồng).

Tài sản mà bà Đinh Thị M được sử dụng là 208,6m² đất ở (phần đất có nhà, bếp xây của thửa đất số 55, tờ bản đồ số 16; theo bản đồ đo đạc địa chính năm 2012 là thửa số 100, tờ bản đồ số 41 tại thôn Đ M, xã B Y), trị giá 20.860.000đ; 6.835,4m² đất trồng cây lâu năm tại thửa số 159, tờ bản đồ số 53 (tại đồng M H, thôn Đ M, xã B Y) trị giá 150.378.800đ; 2.014m² đất rừng sản xuất (thửa số 657, tờ bản đồ số 1 thôn Đ M, xã B Y) trị giá 14.098.000đ; 1.110m² đất trồng lúa (thửa số 362, tờ bản đồ số 16 thuộc xứ đồng C C, thôn Đ M, xã B Y) trị giá 41.070.000đ; 483,1m² đất trồng lúa nước (thửa số 76, tờ bản đồ số 42 tại đồng C, thôn Đ M, xã B Y), trị giá 17.874.700đ và 474,7m² đất trồng cây hàng năm (thửa số 218, tờ bản đồ số 51, tại thôn Đ M, xã B Y) trị giá 17.563.900đ. Tổng giá trị tài sản bà M được sử dụng là 261.845.400đ (Hai trăm sáu mươi một triệu, tám trăm bốn mươi lăm nghìn, bốn trăm đồng).

Ông Ninh Văn C không yêu cầu bà Đinh Thị M phải thanh toán khoản tiền do chênh lệch tài sản.

(Diện tích đất ở và đất trồng cây lâu năm ông C, bà M được sử dụng có sơ đồ kèm theo không tách rời bản án).

Về công nợ chung: Tại phiên tòa, các đương sự xác định đã giải quyết xong nên HĐXX không xem xét.

[3] Về án phí và quyền kháng cáo: Ông Ninh Văn C phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm; ông Cự, bà Mật phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị tài sản được chia; các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 147, 228, 235, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình; Pháp lệnh về án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Ninh Văn C và bà Đinh Thị M.

2. Về phân chia tài sản chung:

- Giao cho ông Ninh Văn C được quyền sử dụng 170,8m² đất ở (phần đất trồng còn lại của thửa đất số 55, tờ bản đồ số 16; theo bản đồ đo đạc địa chính năm 2012 là thửa số 100, tờ bản đồ số 41 tại thôn Đ M, xã B Y và 6.087,2m² đất trồng cây lâu năm tại thửa số 159, tờ bản đồ số 53 tại đồng M H, thôn Đ M, xã B Y.

Diện tích đất ở ông C được sử dụng có sơ đồ kèm theo (sơ đồ số 01), không tách rời bản án và được xác định bởi các điểm nối liền liên tục là 2, 3, 4, 5, 2.

Diện tích đất trồng cây lâu năm ông C được sử dụng có sơ đồ kèm theo (sơ đồ số 02), không tách rời bản án và được xác định bởi các điểm nối liền liên tục là 1, 2, 3, 4, 11, 12, 13, 14, 15, 1.

- Giao cho bà Đinh Thị M được quyền sử dụng 208,6m² đất ở (phần đất có nhà và bếp xây của thửa đất số 55, tờ bản đồ số 16; theo bản đồ đo đạc địa chính năm 2012 là thửa số 100, tờ bản đồ số 41 tại thôn Đ M, xã B Y); 6.835,4m² đất trồng cây lâu năm tại thửa số 159, tờ bản đồ số 53 (tại đồng M H, thôn Đ M, xã B Y); 2.014m² đất rừng sản xuất tại thửa số 657, tờ bản đồ số 1 thôn Đ M, xã B Y (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 946883, ngày 18/8/2008); 1.110m² đất trồng lúa tại thửa số 362, tờ bản đồ số 16 thuộc xứ đồng C C, thôn Đ M, xã B Y (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C475364, ngày 02/4/1996); 483,1m² đất trồng lúa nước tại thửa số 76, tờ bản đồ số 42 đồng C, thôn Đ M, xã B Y (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 299025, ngày 29/7/2015); 474,7m² đất trồng cây hàng năm tại thửa số 218, tờ bản đồ số 51 thôn Đ M, xã B Y (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR 292311, ngày 12/7/2014).

Diện tích đất ở bà M được sử dụng có sơ đồ kèm theo (sơ đồ số 01), không tách rời bản án và được xác định bởi các điểm nối liền liên tục là 1, 2, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 1.

Diện tích đất trồng cây lâu năm bà M được sử dụng có sơ đồ kèm (sơ đồ số 02), không tách rời bản án và được xác định bởi các điểm nối liền liên tục là 11, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11.

- Tạm giao cho bà Đinh Thị M quản lý, sử dụng tài sản gồm 01 nhà xây cấp 4 diện tích 58,05m², trị giá 31.843.600đ (Ba mươi một triệu, tám trăm bốn mươi ba nghìn, sáu trăm đồng); 01 bếp xây 18,9m², trị giá 1.738.000đ (Một triệu, bảy trăm ba mươi tám nghìn đồng); 01 sân bê tông diện tích 70,4m², trị giá 176.500đ (Một trăm bảy mươi sáu nghìn, năm trăm đồng). Giành quyền khởi kiện cho các anh, chị Ninh Thị Việt, Ninh Thị N, Ninh Văn Ng đối với bà Đinh Thị M khi có yêu cầu chia công sức đóng góp đối với khối tài sản trên.

- Tạm giao cho ông Ninh Văn C quản lý, sử dụng 01 giếng nước xây, trị giá 716.700đ (Bảy trăm mười sáu nghìn, bảy trăm đồng). Giành quyền khởi kiện cho các anh, chị Ninh Thị V, Ninh Thị N, Ninh Văn Ng đối với ông Ninh Văn C khi có yêu cầu chia công sức đóng góp đối với tài sản trên.

3. Về án phí và quyền kháng cáo:

- Ông Ninh Văn C phải nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0002653 ngày 18/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Dương và phải nộp 7.585.920đ (Bảy triệu, năm trăm tám mươi lăm nghìn, chín trăm hai mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.562.500đ (Hai triệu, năm trăm sáu mươi hai nghìn, năm trăm đồng) theo biên lai số 0004190 ngày 27/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Dương, ông C còn phải nộp tiếp số tiền là 5.023.420đ (Năm triệu, không trăm hai mươi ba nghìn, bốn trăm hai mươi đồng).

- Bà Đinh Thị M phải nộp 13.092.270đ (Mười ba triệu, không trăm chín mươi hai nghìn, hai trăm bảy mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Ông Ninh Văn C, bà Đinh Thị M, chị Ninh Thị V, chị Ninh Thị N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; anh Ninh Văn Ng và bà Lý Thị Th được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện Sơn Dương;
- T.H.A dân sự huyện Sơn Dương;
- Các đương sự;
- Lưu.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Ma Thị Tuyết Mai